

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

## MỤC LỤC

|  | Trang  |
|--|--------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>                     | 1 – 2  |
| <b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b> | 3      |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT</b>        |        |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                  | 4 – 5  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ  | 6      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ            | 7 - 8  |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ         | 9 – 58 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 19 tháng 07 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 17 ngày 19 tháng 07 năm 2018, Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty là: 600.092.720.000 đồng (Sáu trăm tỷ không trăm chín mươi hai triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

**2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Vũ Đình Độ       | Chủ tịch HĐQT     |
| Ông Ngô Đức Vỹ       | Phó chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu  | Thành viên HĐQT   |
| Bà Phan Thị Thu Thảo | Thành viên HĐQT   |
| Ông Mai Thế Khôi     | Thành viên HĐQT   |

**Ban kiểm soát**

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Bà Trần Minh Trang | Trưởng ban |
| Bà Lương Thị Hương | Thành viên |
| Bà Bùi Thị Tâm     | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Hiếu  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trần Hữu Chuyên  | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phan Thị Thu Thảo | Phó Tổng Giám đốc |

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

|                |               |
|----------------|---------------|
| Ông Vũ Đình Độ | Chủ tịch HĐQT |
|----------------|---------------|

Ông Vũ Đình Độ đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Văn Hiếu ký Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 theo Quyết định số 172/2018/QĐ-DNP ngày 28 tháng 6 năm 2018.

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và tình hình tài chính riêng vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### 4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty.

#### 5. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### 6. Phê duyệt các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiếu  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Số: 057/2018/BCSX-PB.00020

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông  
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2018, từ trang 04 đến trang 58, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Phạm Tuấn Vũ

Phó Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2030-2018-009-1  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM  
- CHI NHÁNH PHÍA BẮC  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | TM         | 30/06/2018<br>VND        | 01/01/2018<br>VND        |
|--|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |            | <b>1.046.628.659.492</b> | <b>811.009.945.269</b>   |
| <b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>187.537.197.490</b>   | <b>190.087.737.299</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |            | 178.935.047.779          | 129.419.377.980          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |            | 8.602.149.711            | 60.668.359.319           |
| <b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>5.2</b> | <b>141.559.927.531</b>   | <b>205.209.927.531</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |            | 126.574.690.000          | 190.224.690.000          |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |            | 14.985.237.531           | 14.985.237.531           |
| <b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |            | <b>454.181.089.401</b>   | <b>237.890.977.781</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5.3        | 313.570.907.825          | 238.139.552.740          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 5.4        | 72.795.483.568           | 24.649.592.083           |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        |            | 200.000.000              | 200.000.000              |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 5.5        | 101.354.714.085          | 6.824.531.097            |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 5.6        | (33.740.016.077)         | (31.922.698.139)         |
| <b>IV/ Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>5.7</b> | <b>248.936.078.405</b>   | <b>167.001.994.766</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |            | 252.969.613.951          | 171.035.530.312          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |            | (4.033.535.546)          | (4.033.535.546)          |
| <b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |            | <b>14.414.366.665</b>    | <b>10.819.307.892</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 5.11       | 11.583.336.786           | 6.624.425.849            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |            | 1.616.564.573            | 3.166.255.557            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 153        | 5.14       | 1.214.465.306            | 1.028.626.486            |
| <b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |            | <b>1.282.872.275.265</b> | <b>1.148.005.010.421</b> |
| <b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |            | <b>13.619.125.182</b>    | <b>7.457.649.274</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 5.5        | 13.619.125.182           | 7.457.649.274            |
| <b>II/ Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |            | <b>197.178.571.875</b>   | <b>193.431.198.201</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.8        | 86.629.061.916           | 134.187.999.377          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |            | 202.619.975.208          | 248.672.917.761          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |            | (115.990.913.292)        | (114.484.918.384)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        | 5.9        | 110.549.509.959          | 59.243.198.824           |
| - Nguyên giá                                 | 225        |            | 125.588.704.106          | 68.200.417.671           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 226        |            | (15.039.194.147)         | (8.957.218.847)          |
| <b>III/ Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |            | -                        | -                        |
| <b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |            | <b>7.235.147.940</b>     | <b>608.202.719</b>       |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 5.10       | 7.235.147.940            | 608.202.719              |
| <b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>5.2</b> | <b>1.059.189.931.054</b> | <b>941.341.031.054</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |            | 1.053.189.931.054        | 941.341.031.054          |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        |            | 6.000.000.000            | -                        |
| <b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |            | <b>5.649.499.214</b>     | <b>5.166.929.173</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 5.11       | 5.649.499.214            | 5.166.929.173            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |            | <b>2.329.500.934.757</b> | <b>1.959.014.955.690</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | TM          | 30/06/2018               | 01/01/2018               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>1.550.718.579.412</b> | <b>1.338.642.796.904</b> |
| <b>I/ Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.040.263.589.941</b> | <b>786.900.564.715</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.12        | 127.016.703.936          | 83.472.110.798           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 5.13        | 8.342.495.752            | 4.410.561.157            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.14        | 926.694.827              | 2.916.371.525            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 5.182.866.745            | 5.785.941.949            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 5.15        | 7.403.573.264            | 8.362.250.252            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.16        | 42.334.190.990           | 7.130.012.085            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 5.17        | 846.998.376.446          | 672.764.628.968          |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322        |             | 2.058.687.981            | 2.058.687.981            |
| <b>II/ Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>510.454.989.471</b>   | <b>551.742.232.189</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 5.16        | 267.957.432.000          | 367.957.432.000          |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 5.17        | 242.497.557.471          | 183.784.800.189          |
| <b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>778.782.355.345</b>   | <b>620.372.158.786</b>   |
| <b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.18</b> | <b>778.782.355.345</b>   | <b>620.372.158.786</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 600.092.720.000          | 500.092.720.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 600.092.720.000          | 500.092.720.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 49.002.900.000           | 29.002.900.000           |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | (342.000)                | (342.000)                |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 725.180.292              | 725.180.292              |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 128.961.897.053          | 90.551.700.494           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 90.551.700.494           | -                        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 38.410.196.559           | 90.551.700.494           |
| <b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>2.329.500.934.757</b> | <b>1.959.014.955.690</b> |



Nguyễn Văn Hiếu  
 Tổng Giám đốc  
 Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn  
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng  
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng năm 2018<br>VND | 6 tháng năm 2017<br>VND |
|--|-------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 6.1         | 736.786.138.073         | 442.498.168.438         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | 6.2         | 115.674.152             | 368.844.066             |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 736.670.463.921         | 442.129.324.372         |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 6.3         | 652.562.963.953         | 401.048.860.465         |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 84.107.499.968          | 41.080.463.907          |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 6.4         | 54.777.496.463          | 181.175.256.504         |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 6.5         | 37.855.385.874          | 24.177.088.953          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                   | 23    |             | 36.524.623.371          | 21.799.070.911          |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 6.6         | 27.551.714.658          | 16.835.025.131          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 6.7         | 28.810.045.103          | 32.189.292.897          |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 44.667.850.796          | 149.054.313.430         |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 6.8         | 1.896.072.813           | 1.315.596.098           |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 6.9         | 6.598.399.303           | 959.183.826             |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (4.702.326.490)         | 356.412.272             |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 39.965.524.306          | 149.410.725.702         |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 6.10        | 1.555.327.747           | 11.235.377.071          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -                       | -                       |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 38.410.196.559          | 138.175.348.631         |



Nguyễn Văn Hiếu  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng  
Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | 6 tháng năm 2018<br>VND  | 6 tháng năm 2017<br>VND |
|--|-----------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                          |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>39.965.524.306</b>    | <b>149.410.725.702</b>  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |                          |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        | 16.331.006.116           | 10.794.924.189          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | 1.817.317.938            | 12.240.532.142          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 223.700.601              | 385.946.883             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (35.306.792.991)         | (178.841.034.045)       |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 36.524.623.371           | 21.799.070.911          |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        | -                        | -                       |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước</b>  | <b>08</b> | <b>59.555.379.341</b>    | <b>15.790.165.782</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | (220.805.223.119)        | (23.863.727.181)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | (81.934.083.639)         | 34.274.601.969          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11        | 41.192.182.563           | (9.320.621.325)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | (5.441.480.978)          | (3.275.473.086)         |
| Tăng giảm chứng khoán kinh doanh   | 13        | 63.650.000.000           | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (35.708.553.791)         | (22.694.275.466)        |
| - Thuế TNDN đã nộp   | 15        | (3.023.703.734)          | -                       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | -                        | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | -                        | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>(182.515.483.357)</b> | <b>(9.089.329.307)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | (7.942.737.379)          | (55.273.606.947)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | 44.532.216.646           | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | (6.000.000.000)          | (49.898.885.900)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24        | -                        | 65.964.878.667          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | (111.848.900.000)        | (94.184.000.000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        | 40.000.000.000           | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 32.999.815.779           | 72.531.863.778          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(8.259.604.954)</b>   | <b>(60.859.750.402)</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

### III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

|  |    |                        |                       |
|--|----|------------------------|-----------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 120.000.000.000        | -                     |
| 2. Tiền thu từ đi vay  | 33 | 1.045.488.331.917      | 674.225.170.377       |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay   | 34 | (950.306.376.531)      | (671.440.435.995)     |
| 4. Tiền trả nợ thuê tài chính                                  | 35 | (26.820.111.935)       | (3.644.293.725)       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                   | 40 | 188.361.843.451        | (859.559.343)         |
| <br>   |    |                        |                       |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                | 50 | (2.413.244.860)        | (70.808.639.052)      |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                               | 60 | 190.087.737.299        | 108.635.957.390       |
| Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ            | 61 | (137.294.949)          | (39.896.983)          |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                              | 70 | <u>187.537.197.490</u> | <u>37.787.421.355</u> |



Nguyễn Văn Hiếu  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng  
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 19 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty là: 600.092.720.000 đồng (Sáu trăm tỷ không trăm chín mươi hai triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 17 ngày 19 tháng 07 năm 2018, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Đại lý bưu điện./.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai.

#### 1.6 Cấu trúc Công ty

##### Các chi nhánh

| <i>Tên chi nhánh</i>                          | <i>Địa chỉ</i>  | <i>Hạch toán kế toán</i> |
|---|---|--------------------------|
| Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội | Tầng 23 – Tòa nhà Handico –<br>Đường Phạm Hùng – Q. Nam Từ<br>Liêm – Hà Nội | Hạch toán phụ thuộc      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**Các Công ty con sở hữu trực tiếp**

| Tên công ty  | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính             | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2018 |
|--|--|--|------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung             | Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc - Quảng Nam   | Sản xuất và kinh doanh ống nước        | 99,33%                 | 99,33%                       |
| Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú                         | 314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, Tp. HCM  | Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp | 72,65%                 | 72,65%                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP                | Tầng 4 – Tòa nhà Viettel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang.               | Đầu tư vào các Công ty nước sạch       | 74,99%                 | 74,98%                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang | Số 1 – Đường Ngô Quyền – Tp Mỹ Tho – Tỉnh Tiền Giang   | Sản xuất và kinh doanh nước sạch       | 70,00%                 | 70,00%                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An    | Áp 7 - Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Tỉnh Long An  | Sản xuất và kinh doanh nước sạch       | 81,00%                 | 73,48%                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang  | Tầng 4 – Tòa nhà Viettel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang – T. Bắc Giang | Sản xuất và kinh doanh nước sạch       | 93,63%                 | 82,95%                       |

**Các Công ty con sở hữu gián tiếp**

| Tên công ty   | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính       | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2018 |
|---|--|----------------------------------|------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Bình Hiệp                                 | A25-26 KDC Kênh Bàu, Tp. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận         | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 70,77%                 | 53,06%                       |
| Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm                     | Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 52,68%                 | 39,50%                       |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận                 | 137 Lê Hồng Phong – Thành phố Phan Thiết – Tỉnh Bình Thuận   | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 57,26%                 | 37,19%                       |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nước Sạch số 3 Hà Nội | Số 8C Đỉnh Công Tráng- Hoàn Kiếm- Hà Nội                     | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 86,36%                 | 64,76%                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**Các Công ty liên kết**

| Tên công ty                                     | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính           | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2018 |
|---|---|--------------------------------------|------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)   | Đường số 9, bản Huội San, huyện Xê Pôn, tỉnh Savannakhet, Lào | Sản xuất và kinh doanh nhựa phế liệu | 43,42%                 | 31,54%                       |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An          | 250 Hùng Vương, P.4, TP.Tân An, Tỉnh Long An                  | Sản xuất và kinh doanh nước sạch     | 37,15%                 | 30,94%                       |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ          | 2A Nguyễn Trãi, Tân An, Ninh Kiều, Cần Thơ                    | Sản xuất và kinh doanh nước sạch     | 22,54%                 | 16,89%                       |
| Công ty CP Đầu tư nước Bình An (**)             | M5, Tôn Đức Thắng, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận            | Sản xuất và kinh doanh nước sạch     | 20%                    | 7,44%                        |
| Công ty CP Nước và Môi trường Đông Hải (**)     | 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận            | Sản xuất và kinh doanh nước sạch     | 25%                    | 9,3%                         |
| Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh (**) | 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận            | Sản xuất và kinh doanh nước sạch     | 25%                    | 9,3%                         |

(\*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào là Công ty liên kết của Công ty CP Nhựa Tân Phú – Công ty con của Công ty. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ 31/12/2016 nhưng chưa thực hiện các thủ tục giải thể, phá sản.

(\*\*) Các công ty trên là Công ty liên kết của Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận – Công ty con được Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP mua chi phối trong 6 tháng đầu năm 2018

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá hạch toán được quy định vào đầu mỗi tháng căn cứ trên tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ tại Ngân hàng này chiếm đa số trong các giao dịch của Công ty.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 30/06/2018 là 22.920 VND/USD.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Chứng khoán kinh doanh**

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **Các khoản đầu tư vào Công ty con và công ty liên doanh, liên kết**

#### **Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### **Công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### ***Dự phòng nợ khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

#### ***Chi phí khác***

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động.... Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

### 4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê

### 4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 – 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 07       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 05       |

### 4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10            |
| Máy móc và thiết bị             | 05 – 12       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10            |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05            |

### 4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### **4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **4.14 Trái phiếu thường**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

#### **4.15 Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

**4.16 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

**4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**4.18 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

### **4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

### **4.20 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **4.21 Công cụ tài chính**

#### **Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

### **4.22 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|   | 30/06/2018                    | 01/01/2018                    |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | VND                           | VND                           |
| Tiền mặt  | 484.188.147                   | 365.233.426                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                             | 178.450.859.632               | 129.054.144.554               |
| <i>Tiền gửi VND</i>   | <i>175.028.345.829</i>        | <i>114.618.308.061</i>        |
| <i>Tiền gửi ngoại tệ</i>                                    | <i>3.422.513.803</i>          | <i>14.435.836.493</i>         |
| Các khoản tương đương tiền                                  | 8.602.149.711                 | 60.668.359.319                |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng &lt;1&gt;</i>            | <i>8.602.149.711</i>          | <i>25.482.835.820</i>         |
| <i>Trái phiếu Home direct 2016 - 3 - VNDirect &lt;2&gt;</i> |                               | <i>35.185.523.499</i>         |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>187.537.197.490</u></b> | <b><u>190.087.737.299</u></b> |

<1> Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với giá trị là 5.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng này.

<2> Số lượng Trái phiếu Home direct 2016 – 3 – VN Direct là 34.209 trái phiếu mệnh giá 1.000.000 đồng. Công ty được quyền chuyển nhượng bất cứ thời điểm nào sau khi thông báo cho Cổ phần chứng khoán VNDirect trước 03 ngày. Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ số trái phiếu này.

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

|                                       | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND             |
|---------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD | 148.957,06   | 3.414.095.815               |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - EUR | 317,75       | 8.417.988                   |
| <b>Cộng</b>                           |              | <b><u>3.422.513.803</u></b> |

Chi tiết số dư các khoản tiền nắm giữ nhưng không được sử dụng

|  | 30/06/2018 | 01/01/2018     |
|--|------------|----------------|
|  | VND        | VND            |
| Giá trị tiền gửi ký quỹ mở LC                      | -          | 12.990.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam KCN Biên Hòa | -          | 12.990.000.000 |
| - Ngân hàng khác                                   |            |                |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.2 Các khoản đầu tư tài chính  
 5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

|   | 30/06/2018             |                 | 01/01/2018             |                        |
|---|------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá hợp lý<br>VND      | Giá hợp lý<br>VND      |
| <b>Cổ phiếu</b>                               | <b>126.574.690.000</b> | -               | <b>126.574.690.000</b> | <b>190.224.690.000</b> |
| Công ty CP Xây dựng và Cấp thoát nước số 12   | 1.000.000.000          | -               | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường - CTCP | 3.294.600.000          | -               | 3.294.600.000          | 3.294.600.000          |
| Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế            | 100.909.090.000        | -               | 100.909.090.000        | 100.909.090.000        |
| Công ty CP Cấp thoát nước Long An (i)         | 21.371.000.000         | -               | 21.371.000.000         | 21.371.000.000         |
| Công ty CP Quản lý Đầu tư DNP (ii)            | -                      | -               | -                      | 63.650.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>126.574.690.000</b> | -               | <b>126.574.690.000</b> | <b>190.224.690.000</b> |

Chi tiết số lượng cổ phiếu sở hữu

|   | Mệnh giá | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------|------------|------------|
| <b>Cổ phiếu</b>                               |          |            |            |
| Công ty CP Xây dựng và Cấp thoát nước số 12   | 10.000   | 100.000    | 100.000    |
| Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường - CTCP | 10.000   | 323.000    | 323.000    |
| Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế            | 10.000   | 10.090.909 | 10.090.909 |
| Công ty CP Cấp thoát nước Long An             | 10.000   | 1.505.000  | 1.505.000  |
| Công ty CP Quản lý Đầu tư DNP                 | 10.000   | -          | 6.365.000  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

- (i) Khoản đầu tư cổ phiếu LAW – Công ty CP Cấp thoát nước Long An được phân loại là chứng khoán kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng do Công ty sẽ thực hiện tái cấu trúc lại các khoản đầu tư vào ngành nước Công ty con là Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP. Tại 30/06/2018, Công ty đã ký hợp đồng cam kết về chuyển nhượng toàn bộ cổ phần đang sở hữu và nhận đặt cọc mua cổ phần của Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP là 20.000.000.000 đồng. Khoản đầu tư này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- (ii) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty CP Quản lý đầu tư DNP cho các đối tác khác với giá trị là 82.745.000.000 đồng.

Tại thời điểm 30/06/2018, các cổ phiếu nêu trên chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc không có giao dịch trong một thời gian dài do vậy, Công ty không có đủ cơ sở để ghi nhận giá trị hợp lý của các chứng khoán trên. Giá trị hợp lý được ghi nhận tạm thời bằng với giá gốc đầu tư của Công ty.

**5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                      | 30/06/2018            |                       | 01/01/2018            |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi số<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi số<br>VND |
| <b>Ngân hạn</b>                      | <b>14.985.237.531</b> | <b>14.985.237.531</b> | <b>14.985.237.531</b> | <b>14.985.237.531</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng <i> | 14.985.237.531        | 14.985.237.531        | 14.985.237.531        | 14.985.237.531        |
| <b>Dài hạn</b>                       | <b>6.000.000.000</b>  | <b>6.000.000.000</b>  | -                     | -                     |
| Trái phiếu <i>                       | 6.000.000.000         | 6.000.000.000         | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>20.985.237.531</b> | <b>20.985.237.531</b> | <b>14.985.237.531</b> | <b>14.985.237.531</b> |

- (i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 2,7% - 6,8%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn của Công ty là 12.555.000.000 đồng.
- (ii) Là khoản trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn 10 năm với lãi suất thả nổi trả định kỳ hàng năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|   | 30/06/2018               |                 |                          | 01/01/2018             |                 |                        |
|---|--------------------------|-----------------|--------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND | Giá hợp lý<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá hợp lý<br>VND      |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                   | <b>1.053.189.931.054</b> | -               | <b>1.053.189.931.054</b> | <b>941.341.031.054</b> | -               | <b>941.341.031.054</b> |
| Công ty CP Nhựa Tân Phú                         | 128.866.310.700          | -               | 128.866.310.700          | 128.866.310.700        | -               | 128.866.310.700        |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung             | 37.466.720.354           | -               | 37.466.720.354           | 37.466.720.354         | -               | 37.466.720.354         |
| Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An    | 6.698.900.000            | -               | 6.698.900.000            | -                      | -               | -                      |
| Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang  | 55.558.000.000           | -               | 55.558.000.000           | 25.408.000.000         | -               | 25.408.000.000         |
| Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang | 100.000.000              | -               | 100.000.000              | 100.000.000            | -               | 100.000.000            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP           | 824.500.000.000          | -               | 824.500.000.000          | 749.500.000.000        | -               | 749.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.053.189.931.054</b> | -               | <b>1.053.189.931.054</b> | <b>941.341.031.054</b> | -               | <b>941.341.031.054</b> |

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty tiếp tục góp bổ sung vốn vào các Công ty con nhằm bổ sung vốn đầu tư của các công ty này để thực hiện các dự án xây dựng nhà máy nước và đầu tư vào các Công ty ngành nước khác.

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

### 5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

|  | 30/06/2018             |                         | 01/01/2018             |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>          |                        |                         |                        |                         |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung        | -                      | -                       | 19.769.366             | -                       |
| Công ty CP Nhựa Tân Phú                    | 217.676.250            | -                       | 242.037.810            | -                       |
| Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP           | 5.262.400.000          | -                       | 531.300.000            | -                       |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>        |                        |                         |                        |                         |
| Công ty CP Xây dựng số 5                   | 21.401.610.384         | (13.371.127.269)        | 21.401.610.384         | (13.371.127.269)        |
| Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn An Khang | 85.949.092.343         | -                       | 15.656.028.865         | -                       |
| Công ty CP Xây dựng Trường Xuân            | 15.317.531.794         | -                       | 27.813.991.430         | -                       |
| PACK-IT B.V                                | 9.963.468.578          | -                       | 3.841.037.550          | -                       |
| COMCOPLAST                                 | 8.973.771.813          | -                       | 10.442.626.770         | -                       |
| Các khách hàng khác                        | 166.485.356.663        | (20.368.888.808)        | 158.191.150.565        | (18.551.570.870)        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>313.570.907.825</b> | <b>(33.740.016.077)</b> | <b>238.139.552.740</b> | <b>(31.922.698.139)</b> |

Trong đó, giá trị các khoản phải thu luân chuyển được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng Vietinbank 134.000.000.000 đồng và Standard Chattered là 1.500.000 USD.

### 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

|  | 30/06/2018            |                 | 01/01/2018            |                 |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Trả trước các bên liên quan</b>         |                       |                 |                       |                 |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung        | -                     | -               | 9.912.118.453         | -               |
| Công ty CP Nhựa Tân Phú                    | 6.324.299.125         | -               | -                     | -               |
| <b>Trả trước các khách hàng khác</b>       |                       |                 |                       |                 |
| Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn An Khang | 53.000.000.000        | -               | -                     | -               |
| Taizhou Huangyan Yongmao Mould Co.,LTD     | 869.355.862           | -               | 2.193.645.982         | -               |
| Các đối tượng khác                         | 12.601.828.581        | -               | 12.543.827.648        | -               |
| <b>Cộng</b>                                | <b>72.795.483.568</b> |                 | <b>24.649.592.083</b> |                 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

|  | 30/06/2018             |                 | 01/01/2018           |                 |
|--|------------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                |                        |                 |                      |                 |
| Công ty CP Nhà máy nước<br>Đồng Tâm - Lãi trái phiếu,<br>lãi vay | -                      | -               | 102.738.887          | -               |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai<br>Miền Trung- Cổ tức                   | 2.898.793.495          |                 |                      |                 |
| Công ty CP Đầu tư Ngành<br>nước DNP - Cổ tức LAW                 | 933.100.000            |                 |                      |                 |
| <b>Phải thu các đối tượng khác</b>                               |                        |                 |                      |                 |
| Ký quỹ, ký cược  | 10.429.816.770         | -               | 2.713.394.720        | -               |
| Phải thu tiền chuyển<br>nhượng vốn <1>                           | 82.745.000.000         |                 |                      |                 |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ<br>hạn, phải thu lãi cho vay         | 225.279.744            | -               | 1.022.391.195        | -               |
| Tiền tạm ứng cho CBNV  | 2.732.723.695          | -               | 1.595.449.681        | -               |
| Phải thu khác  | 1.390.000.381          | -               | 1.390.556.614        | -               |
| <b>Cộng</b>  | <b>101.354.714.085</b> | <b>-</b>        | <b>6.824.531.097</b> | <b>-</b>        |

<1> Là giá trị phải thu chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư DNP theo các hợp đồng mua bán cổ phần số 53/2018/HĐMBCP/DNP-CN và hợp đồng số 54/2018/HĐMBCP/DNP-CN ngày 30/06/2018. Toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai đã được Công ty CP quản lý đầu tư DNP xác nhận chuyển nhượng ngày 30/06/2018 tại các giấy đề nghị chuyển nhượng cổ phần.

**5.5.2 Phải thu dài hạn khác**

|                                      | 30/06/2018            |                 | 01/01/2018           |                 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| Ký quỹ, ký cược                      | 5.916.323.477         | -               | 3.699.462.680        | -               |
| Thuế GTGT của TSCĐ<br>thuê tài chính | 7.702.801.705         | -               | 3.758.186.594        | -               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>13.619.125.182</b> | <b>-</b>        | <b>7.457.649.274</b> | <b>-</b>        |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**5.6 Nợ quá hạn**

|  | 30/06/2018            |                        | 01/01/2018            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV | 3.238.237.572         | -                      | 3.238.237.572         | -                      |
| Công ty CP Xây dựng số 5                 | 21.401.610.384        | 8.030.483.115          | 21.401.610.384        | 8.030.483.115          |
| Các đối tượng khác                       | 34.756.102.200        | 17.625.450.964         | 27.653.684.969        | 12.340.351.671         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>59.395.950.156</b> | <b>25.655.934.079</b>  | <b>52.293.532.925</b> | <b>20.370.834.786</b>  |

Chi tiết các khoản nợ quá hạn theo tỷ lệ trích như sau:

|                           | 30/06/2018            |                        | 01/01/2018            |                        |
|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                           | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                           | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Nợ khó đòi trích lập 100% | 14.082.511.371        | -                      | 13.715.410.463        | -                      |
| Quá hạn trích 70%         | 23.329.467.475        | 6.998.840.242          | 23.469.467.475        | 7.011.370.173          |
| Quá hạn trích 50%         | 2.708.670.957         | 1.354.335.478          | 2.708.670.957         | 1.354.335.478          |
| Quá hạn trích 30%         | 4.878.998.378         | 2.906.456.384          | 1.316.182.982         | 921.328.087            |
| Chưa quá hạn              | 14.396.301.975        | 14.396.301.975         | 11.083.801.048        | 11.083.801.048         |
| <b>Cộng</b>               | <b>59.395.950.156</b> | <b>25.655.934.079</b>  | <b>52.293.532.925</b> | <b>20.370.834.786</b>  |

**5.7 Hàng tồn kho**

|                                      | 30/06/2018             |                        | 01/01/2018             |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
|                                      | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Hàng mua đang đi đường               | 74.953.695.549         | -                      | 36.499.104.980         | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 95.575.863.633         | -                      | 70.748.791.143         | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                     | 22.425.575             | -                      | -                      | -                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 11.391.115.825         | (2.946.799.913)        | 9.704.935.404          | (2.946.799.913)        |
| Thành phẩm                           | 52.091.634.951         | (1.086.735.633)        | 24.923.061.176         | (1.086.735.633)        |
| Hàng hoá                             | 17.441.634.180         | -                      | 26.662.584.082         | -                      |
| Hàng gửi đi bán                      | 1.493.244.238          | -                      | 2.497.053.527          | -                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>252.969.613.951</b> | <b>(4.033.535.546)</b> | <b>171.035.530.312</b> | <b>(4.033.535.546)</b> |

Giá trị hàng tồn kho luân chuyển được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng Vietinbank là 130.000.000.000 đồng và Standard Chattered là 1.500.000 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÔNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

|                             | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng              |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                             | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                    |
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>           |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số dư tại 01/01/2018        | 30.772.395.335         | 199.621.734.613        | 14.492.712.828                  | 3.786.074.985             | 248.672.917.761        |
| Đầu tư XDCB hoàn thành      | 3.766.839.199          | 15.776.221.422         | 1.560.000.000                   | 115.454.545               | 21.218.515.166         |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | -                      | 940.438.368            | -                               | -                         | 940.438.368            |
| Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (991.138.368)          | -                               | -                         | (991.138.368)          |
| Bán tài thuê TSCĐ           | -                      | (67.220.757.719)       | -                               | -                         | (67.220.757.719)       |
| <b>Số dư tại 30/06/2018</b> | <b>34.539.234.534</b>  | <b>148.126.498.316</b> | <b>16.052.712.828</b>           | <b>3.901.529.530</b>      | <b>202.619.975.208</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>      |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số dư tại 01/01/2018        | 16.634.165.447         | 89.892.568.179         | 5.554.499.711                   | 2.403.685.047             | 114.484.918.384        |
| Khấu hao trong kỳ           | 1.730.359.876          | 7.315.457.208          | 996.996.127                     | 151.745.182               | 10.194.558.393         |
| Mua lại TSCĐ TTC            | -                      | 54.472.423             | -                               | -                         | 54.472.423             |
| Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (105.172.423)          | -                               | -                         | (105.172.423)          |
| Bán tài thuê TSCĐ           | -                      | (8.637.863.485)        | -                               | -                         | (8.637.863.485)        |
| <b>Số dư tại 30/06/2018</b> | <b>18.364.525.323</b>  | <b>88.519.461.902</b>  | <b>6.551.495.838</b>            | <b>2.555.430.229</b>      | <b>115.990.913.292</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>      |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số dư tại 01/01/2018        | 14.138.229.888         | 109.729.166.434        | 8.938.213.117                   | 1.382.389.938             | 134.187.999.377        |
| Số dư tại 30/06/2018        | 16.174.709.211         | 59.607.036.414         | 9.501.216.990                   | 1.346.099.301             | 86.629.061.916         |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.200.035.190 đồng (Tại ngày đầu năm là 63.025.901.772 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 61.127.029.479 đồng (Tại ngày đầu năm là 59.437.701.134 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

|                             | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>           |                                  |                             |   |                                     |                        |
| Số dư tại 01/01/2018        | 2.401.026.000                    | 65.159.743.091              | 408.500.000                               | 231.148.580                         | 68.200.417.671         |
| Thuê tài chính trong kỳ     | -                                | 58.328.724.803              | -   | -                                   | 58.328.724.803         |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | -                                | (940.438.368)               | -   | -                                   | (940.438.368)          |
| <b>Số dư tại 30/06/2018</b> | <b>2.401.026.000</b>             | <b>122.548.029.526</b>      | <b>408.500.000</b>                        | <b>231.148.580</b>                  | <b>125.588.704.106</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>      |                                  |                             |   |                                     |                        |
| Số dư tại 01/01/2018        | -                                | 8.957.218.847               | -   | -                                   | 8.957.218.847          |
| Khấu hao trong kỳ           | 120.051.300                      | 5.972.856.565               | 20.425.002                                | 23.114.856                          | 6.136.447.723          |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | -                                | (54.472.423)                | -   | -                                   | (54.472.423)           |
| <b>Số dư tại 30/06/2018</b> | <b>120 051 300</b>               | <b>14.875.602.989</b>       | <b>20 425 002</b>                         | <b>23 114 856</b>                   | <b>15.039.194.147</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>      |                                  |                             |   |                                     |                        |
| Số dư tại 01/01/2018        | 2.401.026.000                    | 56.202.524.244              | 408.500.000                               | 231.148.580                         | 59.243.198.824         |
| Số dư tại 30/06/2018        | 2.280.974.700                    | 107.672.426.537             | 388.074.998                               | 208.033.724                         | 110.549.509.959        |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

| 5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang  | 01/01/2018         | Chi phí phát sinh     | Kết chuyển tăng       | Kết chuyển giảm    | 30/06/2018           |
|---|--------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
|   | VND                | trong năm<br>VND      | TSCĐ trong năm<br>VND | khác<br>VND        | VND                  |
| Mua sắm TSCĐ  | -                  | 19.116.362.687        | 19.116.362.687        | -                  | -                    |
| Máy móc, thiết bị sản xuất nhựa nhập mua chưa nghiệm thu lắp đặt chạy thử     | -                  | 19.116.362.687        | 19.116.362.687        | -                  | -                    |
| Xây dựng cơ bản   | 608.202.719        | 9.455.706.643         | 2.102.152.479         | 726.608.943        | 7.235.147.940        |
| Lắp đặt hệ thống thử áp   | 59.490.919         | 245.127.200           |                       | 304.618.119        | -                    |
| Mở rộng kho bãi và mái che chứa NVL   | -                  | 1.030.848.479         | 1.030.848.479         | -                  | -                    |
| Cải tạo nhà xe và cửa cổng toàn công ty                                       | 548.711.800        | 235.162.200           | 783.874.000           | -                  | -                    |
| Xây dựng cơ bản phần mái che CANOPY và Mái che vòm khu vực đóng cont lên hàng | -                  | 287.430.000           | 287.430.000           | -                  | -                    |
| Chế tạo Máy ép kiểm tra độ bền phụ kiện uPVC                                  | -                  | 72.621.500            | -                     | -                  | 72.621.500           |
| Hệ thống máy ép nhựa  | -                  | 7.008.046.940         | -                     | -                  | 7.008.046.940        |
| Ty khuôn PVC  | -                  | 154.479.500           | -                     | -                  | 154.479.500          |
| Các công trình khác   | -                  | 421.990.824           | -                     | 421.990.824        | -                    |
|   | <b>608.202.719</b> | <b>28.572.069.330</b> | <b>21.218.515.166</b> | <b>726.608.943</b> | <b>7.235.147.940</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**5.11 Chi phí trả trước**

**5.11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                            | <u>30/06/2018</u><br>VND     | <u>01/01/2018</u><br>VND    |
|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Công cụ, dụng cụ văn phòng | 253.247.034                  | 421.535.250                 |
| Công cụ, dụng cụ kỹ thuật  | 1.566.831.546                | 3.349.585.076               |
| Các khoản khác             | 9.763.258.206                | 2.853.305.523               |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>11.583.336.786</u></b> | <b><u>6.624.425.849</u></b> |

**5.11.2 Chi phí trả trước dài hạn**

|                            | <u>30/06/2018</u><br>VND    | <u>01/01/2018</u><br>VND    |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Công cụ, dụng cụ văn phòng | 352.255.283                 | 562.186.591                 |
| Công cụ, dụng cụ kỹ thuật  | 2.041.000.101               | 2.153.124.657               |
| Các khoản khác             | 3.256.243.830               | 2.451.617.925               |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>5.649.499.214</u></b> | <b><u>5.166.929.173</u></b> |

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | <u>30/06/2018</u>             |                                 | <u>01/01/2018</u>            |                                 |
|--|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND                | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND               | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>      |                               |                                 |                              |                                 |
| Công ty CP Nhựa Tân Phú<br>- CN HCM    | 95.491.000                    | 95 491 000                      | 1.260.494.136                | 1 260 494 136                   |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai<br>Miền Trung | 8.195.485.460                 | 8 195 485 460                   | -                            | -                               |
| <b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>      |                               |                                 |                              |                                 |
| Sabic Asia Pacific Pte Ltd             | 23.329.102.500                | 23 329 102 500                  | 30.469.765.290               | 30 469 765 290                  |
| BOROUGE PTE LTD                        | 20.108.548.350                | 20 108 548 350                  | -                            | -                               |
| Công ty TNHH J-Spiral                  | -                             | -                               | 13.634.921.457               | 13.634.921.457                  |
| Công ty CP Thiết bị Đồng<br>Đô         | 14.022.066.520                | 14.022.066.520                  | -                            | -                               |
| Itochu Corporation                     | 2.269.113.000                 | 2.269.113.000                   | 4.114.125.600                | 4 114 125 600                   |
| Basell Asia Pacific Ltd                | 14.385.521.205                | 14.385.521.205                  | 5 509 872 900                | 5 509 872 900                   |
| Các nhà cung cấp khác                  | 44.611.375.901                | 44.611.375.901                  | 28.482.931.415               | 28 482 931 415                  |
| <b>Cộng</b>                            | <b><u>127.016.703.936</u></b> | <b><u>127.016.703.936</u></b>   | <b><u>83.472.110.798</u></b> | <b><u>83.472.110.798</u></b>    |



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | 30/06/2018           |                                 | 01/01/2018           |                                 |
|--|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| <b>Trả trước của các bên liên quan</b>     |                      |                                 |                      |                                 |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai<br>Miền Trung     | 4.345.619.293        | 4.345.619.293                   | -                    | -                               |
| <b>Trả trước của các khách hàng khác</b>   |                      |                                 |                      |                                 |
| Công ty CP Sản xuất và<br>Thương mại N.I.D | 661.527.720          | 661.527.720                     | 661.527.720          | 661.527.720                     |
| Công ty TNHH SX XD TM<br>DV Nhật Minh      | 744.710.404          | 744.710.404                     | 744.710.404          | 744.710.404                     |
| Các khách hàng khác                        | 2.590.638.335        | 2.590.638.335                   | 3.004.323.033        | 3.004.323.033                   |
| <b>Cộng</b>                                | <b>8.342.495.752</b> | <b>8.342.495.752</b>            | <b>4.410.561.157</b> | <b>4.410.561.157</b>            |

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**5.14.1 Phải nộp**

|                            | 01/01/2018<br>VND    | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | 30/06/2018<br>VND  |
|----------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 64.492.511           | 311.740.057                     | 313.043.077                        | 63.189.491         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.895.989.609        | 1.555.327.747                   | 3.023.703.734                      | 427.613.622        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 955.889.405          | 1.613.120.421                   | 2.133.118.112                      | 435.891.714        |
| Các loại thuế khác         | -                    | 3.000.000                       | 3.000.000                          | -                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.916.371.525</b> | <b>3.483.188.225</b>            | <b>5.472.864.923</b>               | <b>926.694.827</b> |

**5.14.2 Phải thu**

|   | 01/01/2018<br>VND    | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | 30/06/2018<br>VND    |
|---|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập<br>khẩu | 1.028.626.486        | 18.815.005.717                  | 19.000.844.537                     | 1.214.465.306        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.028.626.486</b> | <b>18.815.005.717</b>           | <b>19.000.844.537</b>              | <b>1.214.465.306</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                 | 30/06/2018           | 01/01/2018           |
|-----------------|----------------------|----------------------|
|                 | VND                  | VND                  |
| Chi phí lãi vay | 2.577.395.174        | 1.761.325.594        |
| Cước vận chuyển | 2.467.236.140        | 1.309.524.090        |
| Chi phí khác    | 2.358.941.950        | 5.291.400.568        |
| <b>Cộng</b>     | <b>7.403.573.264</b> | <b>8.362.250.252</b> |

**5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                      | 30/06/2018            |                       | 01/01/2018           |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                      | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|                                      | VND                   | VND                   | VND                  | VND                   |
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>    |                       |                       |                      |                       |
| Công ty CP Nhựa Tân Phú              |                       |                       | 305.081.732          | 305.081.732           |
| Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP <1> | 40.000.000.000        | 40.000.000.000        |                      |                       |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung  |                       |                       | 6.042.293.150        | 6.042.293.150         |
| <b>Phải trả các đối tượng khác</b>   |                       |                       |                      |                       |
| Kinh phí công đoàn                   | 187.317.046           | 187.317.046           | 179.354.132          | 179.354.132           |
| Bảo hiểm xã hội                      | 1.226.611.351         | 1.226.611.351         | -                    | -                     |
| Bảo hiểm y tế                        | 221.815.056           | 221.815.056           | 2.617.728            | 2.617.728             |
| Bảo hiểm thất nghiệp                 | 97.782.194            | 97.782.194            | -                    | -                     |
| Cổ tức phải trả                      | 2.793.000             | 2.793.000             | 2.793.000            | 2.793.000             |
| Phải trả khác                        | 597.872.343           | 597.872.343           | 597.872.343          | 597.872.343           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>42.334.190.990</b> | <b>42.334.190.990</b> | <b>7.130.012.085</b> | <b>7.130.012.085</b>  |

<1> Là khoản đặt cọc mua 1.505.000 cổ phần Công ty CP Cấp thoát nước Long An (LAW) và 10.090.909 cổ phần Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế của Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP nhằm mục đích cơ cấu lại các khoản đầu tư của Công ty theo loại hình kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**5.16.2 Phải trả dài hạn khác**

|   | <b>30/06/2018</b>      |                        | <b>01/01/2018</b>      |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom (i) | 70.000.000.000         | 70.000.000.000         | 70.000.000.000         | 70.000.000.000         |
| Công ty CP quản lý đầu tư DNP             | -                      | -                      | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| Các đối tượng khác (ii)                   | 197.957.432.000        | 197.957.432.000        | 197.957.432.000        | 197.957.432.000        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>267.957.432.000</b> | <b>267.957.432.000</b> | <b>367.957.432.000</b> | <b>367.957.432.000</b> |

- (i) Khoản vốn nhận hợp tác đầu tư mua cổ phần phát hành cho cổ đông chiến lược trong đợt phát hành lần đầu ra công chúng của Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/2016/HĐ-DNP ngày 25/11/2016. Thời gian hợp tác đầu tư không quá 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng.
- (ii) Khoản vốn nhận hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác là các cá nhân và pháp nhân khác. Thời gian hợp tác đầu tư không quá 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

|   | 30/06/2018      |                       | Trong kỳ        |                 | 01/01/2018      |                       |
|---|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
|   | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND             | VND                   | VND             | VND             | VND             | VND                   |
| <b>5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn</b>      |                 |                       |                 |                 |                 |                       |
| <b>5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>             |                 |                       |                 |                 |                 |                       |
| 1> Vay ngắn hạn các bên liên quan                           |                 |                       |                 |                 |                 |                       |
| 2> Vay ngắn hạn các tổ chức khác                            | 705.569.636.902 | 705.569.636.902       | 742.709.320.966 | 571.920.429.895 | 534.780.745.831 | 534.780.745.831       |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Trường Sơn           | 41.120.980.917  | 41.120.980.917        | 46.620.980.917  | 5.500.000.000   | -               | -                     |
| Ngân hàng SINOPAC - CN HCM                                  | 50.868.860.579  | 50.868.860.579        | 52.577.524.918  | 56.970.174.418  | 55.261.510.079  | 55.261.510.079        |
| Ngân hàng TMCP Công Thương KCN Biên Hòa                     | 198.683.291.489 | 198.683.291.489       | 202.591.719.576 | 177.358.559.971 | 173.450.131.884 | 173.450.131.884       |
| Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP.HCM – CN Sờ giao dịch Đồng Nai | 49.897.819.853  | 49.897.819.853        | 54.809.922.353  | 43.493.914.491  | 38.581.811.991  | 38.581.811.991        |
| Ngân hàng Standard Chartered - CN HCM                       | 27.154.607.287  | 27.154.607.287        | 45.250.050.037  | 62.532.205.609  | 44.436.762.859  | 44.436.762.859        |
| Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Biên Hòa                    | 39.264.995.045  | 39.264.995.045        | 39.015.317.257  | 29.241.258.639  | 29.490.936.427  | 29.490.936.427        |
| Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đồng Nai                         | 58.918.523.535  | 58.918.523.535        | 58.918.523.535  | 62.962.497.770  | 62.962.497.770  | 62.962.497.770        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Thành                 | 189.856.051.896 | 189.856.051.896       | 192.925.282.373 | 83.859.404.886  | 80.790.174.409  | 80.790.174.409        |
| Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN Đồng Nai            | 49.804.506.301  | 49.804.506.301        | 50.000.000.000  | 50.002.414.111  | 49.806.920.412  | 49.806.920.412        |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.17.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (tiếp)

|   | 30/06/2018             |                           | Trong kỳ               |                        | 01/01/2018             |                           |
|---|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ VND |
|   | VND                    | VND                       | VND                    | VND                    | VND                    | VND                       |
| <b>3&gt; Vay dài hạn đến hạn trả</b>  | <b>14.630.431.406</b>  | <b>14.630.431.406</b>     | <b>14.956.125.723</b>  | <b>24.147.317.505</b>  | <b>23.821.623.188</b>  | <b>23.821.623.188</b>     |
| Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai   | 540.120.000            | 540.120.000               | 480.890.000            | 152.690.000            | 211.920.000            | 211.920.000               |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2   | 934.692.000            | 934.692.000               | 467.346.000            | 467.346.000            | 934.692.000            | 934.692.000               |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Biên Hoà                                   | 396.372.986            | 396.372.986               | 421.372.986            | 25.000.000             | -                      | -                         |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM   | -                      | -                         | 9.945.864.781          | 19.861.629.549         | 9.915.764.768          | 9.915.764.768             |
| Ngân hàng SINO PAC TP.HCM   | 12.759.246.420         | 12.759.246.420            | 3.640.651.956          | 3.640.651.956          | 12.759.246.420         | 12.759.246.420            |
| <b>4&gt; Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả</b>                                  | <b>26.924.541.015</b>  | <b>26.924.541.015</b>     | <b>21.842.820.593</b>  | <b>9.355.539.527</b>   | <b>14.437.259.949</b>  | <b>14.437.259.949</b>     |
| Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM | 753.809.508            | 753.809.508               | 376.904.754            | 376.904.754            | 753.809.508            | 753.809.508               |
| Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TPHCM  | 10.636.932.000         | 10.636.932.000            | 12.409.754.000         | 1.772.822.000          | -                      | -                         |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chailease   | 2.562.887.364          | 2.562.887.364             | 2.816.125.954          | 485.117.662            | 231.879.072            | 231.879.072               |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn Thương Tín                           | 1.650.710.400          | 1.650.710.400             | 825.355.200            | 825.355.200            | 1.650.710.400          | 1.650.710.400             |
| Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam                                    | 11.320.201.743         | 11.320.201.743            | 5.414.680.685          | 5.895.339.911          | 11.800.860.969         | 11.800.860.969            |
| <b>5&gt; Trái phiếu ngắn hạn</b>  | <b>99.873.767.123</b>  | <b>99.873.767.123</b>     | <b>148.767.123</b>     | <b>-</b>               | <b>99.725.000.000</b>  | <b>99.725.000.000</b>     |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Biên Hoà                                   | 99.873.767.123         | 99.873.767.123            | 148.767.123            | -                      | 99.725.000.000         | 99.725.000.000            |
| <b>Cộng</b>   | <b>846.998.376.446</b> | <b>846.998.376.446</b>    | <b>779.657.034.405</b> | <b>605.423.286.927</b> | <b>672.764.628.968</b> | <b>672.764.628.968</b>    |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

### **Chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

#### **<1> Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trường Sơn**

Hợp đồng thấu chi số 47/2017/458982/HĐ ngày 21/08/2017 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trường Sơn với Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Hạn mức thấu chi là 3.000.000.000 VND với thời hạn thấu chi tối đa 12 tháng và năm trong thời hạn của hạn, mức thấu chi (đến 21/12/2018). Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở theo quy định của BIDV cộng 2%/năm và được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Mục đích thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 60-2017/HĐTG ngày 11/08/2017.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 44/2018/458982/HĐTD ngày 18/06/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Trường Sơn và Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Mục đích sử dụng của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, bảo lãnh và mở L/C của Công ty. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 60.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 18/06/2018. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng theo các biện pháp đảm bảo tại hợp đồng sửa đổi bổ sung. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên Giấy nhận nợ.

#### **<2> Khoản vay ngân hàng Sinopac – CN Thành phố Hồ Chí Minh**

Hợp đồng tín dụng số 161033 ngày 05 tháng 10 năm 2016 và Bản sửa đổi bổ sung số 161033-SDBS1 ngày 09/10/2017. Hạn mức tín dụng theo hợp đồng ngắn hạn tùy thuộc vào các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng trị giá đến tổng số tiền vay gốc là 2.500.000 USD hoặc một khoản tương đương bằng đồng tiền tùy chọn. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động, thanh toán các khoản nhập mua nguyên vật liệu. Khoản vay ngắn hạn có thời hạn vay không quá 180 ngày từ ngày nhận nợ. Lãi suất áp dụng cho mỗi khoản tiền ứng được ấn định: (i) Lãi suất áp dụng cho mỗi khoản tiền ứng được giải ngân bằng USD không thấp hơn LIBOR 3 tháng hoặc chi phí vốn của Ngân hàng cộng với 1,5%/năm, (ii) Lãi suất áp dụng cho mỗi khoản tiền ứng được giải ngân bằng tiền VND không thấp hơn chi phí vốn của Ngân hàng áp dụng cho VND cộng 1,5%/năm. Biện pháp đảm bảo của hợp đồng: Công ty bằng hợp đồng này cam kết cung cấp cho Ngân hàng biện pháp bảo đảm cho các khoản tiền ứng được thực hiện theo hợp đồng này dưới hình thức, nhưng không giới hạn, cầm cố hoặc thế chấp các tài sản của mình để ký kết Hợp đồng Bảo đảm Tiền vay và các tài liệu khác như có thể được Ngân hàng yêu cầu tại bất kỳ thời điểm nào mà Ngân hàng cho là cần thiết để duy trì biện pháp bảo đảm được cung cấp bởi các tài liệu đó.

#### **<3> Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – KCN Biên Hoà**

Hợp đồng cho vay hạn mức số 2017-HĐCVHM/NHCT682-NHUA-ĐN ngày 06/07/2017. Ngân hàng cam kết cho Công ty vay các khoản tiền bằng VND và/hoặc USD trong thời hạn duy trì hạn mức với tổng mức dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 đồng. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ phát sinh và được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 2016-HĐTDHM/NHCT682-NHUA-ĐN ngày 29/07/2016 và các hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung ký kết giữa Ngân hàng và Công ty theo nội dung chi tiết tại phụ lục số 1 của Hợp đồng này. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay của Công ty là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhựa và các sản phẩm từ nhựa. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ngày được ghi theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định và điều chỉnh theo các quy định được thể hiện trong Hợp đồng này. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng là các tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp (i) Hợp đồng thế chấp số 01/NĐN/2013/HĐTCC (ii) Hợp đồng thế chấp số 02/NĐN/2013/HĐTC (iii) Hợp đồng thế chấp số 03/NĐN/2013/HĐTC (iv) Hợp đồng cầm cố số 01-NHUA-2015/HĐCC (v) Hợp đồng cầm cố số 02-NHUA-2015/HĐCC (vi) Hợp đồng thế chấp số 01-2016-HTK-NHUA-ĐN/HĐTC.

#### **<4> Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh – CN SGD Đồng Nai**

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 15549/17MN/HĐTD ngày 08 tháng 11 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 105.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu, bảo lãnh trong nước và chiết khấu BCT phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại ống, phụ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

kiện ngành nước, bao bì, túi nilon nhựa. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 08/11/2017. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng là khoản phải thu tối thiểu và hàng tồn kho tối thiểu tổng trị giá 140.000.000.000 VND. Lãi suất áp dụng được quy định cụ thể trong từng KUNN/Hợp đồng cấp tín dụng/Hợp đồng cấp bảo lãnh trên cơ sở LSCV được HDBank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo thông báo của HDBank gửi đến Bên được cấp tín dụng trong suốt thời gian vay thực tế.

### **<5> Khoản vay Ngân hàng Standard Chartered – Chi nhánh HCM**

Thư cấp HMTD BFL/032018-822 ngày 06 tháng 03 năm 2018. Tổng khoản tối đa Hạn mức tín dụng sẽ không vượt quá 2.000.000 USD tại bất kỳ thời điểm nào. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động và thanh toán các khoản nhập khẩu nguyên vật liệu theo nhu cầu kinh doanh của công ty với kỳ hạn tối đa 120 ngày. Lãi suất được áp dụng theo chi phí huy động vốn của Ngân hàng cộng biên độ tối thiểu 3%/năm trong đó chi phí huy động vốn áp dụng sẽ được cập nhật và thông báo cho công ty tại từng thời điểm hoặc theo yêu cầu của công ty. Biện pháp đảm bảo của Thư hạn mức tín dụng là các Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu, Hợp đồng thế chấp hàng hoá, Hợp đồng cầm cố và bù trừ tài khoản.

### **<6> Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Biên Hoà**

Hợp đồng 165.17/48.05-HMTD ngày 28 tháng 09 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND Mục đích sử dụng của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động mục đích sản xuất kinh doanh, phát hành bảo lãnh, tài trợ thương mại. Thời hạn của khoản vay: 06 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay được áp dụng theo từng thời kỳ và Giấy nhận nợ, được thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng là các tài sản quy định trong Hợp đồng thế chấp 039/NHNT.BH ngày 09/07/2008, Hợp đồng thế chấp 64/16/VCB.BH ngày 19/05/2016, và Hợp đồng số 76/16/VCB.BH ngày 21/06/2016.

### **<7> Công ty vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Á – CN Đồng Nai**

Hợp đồng tín dụng số 200-004/18/VAB/HĐCHMDN ngày 21/03/2018. Hạn mức cho vay tín dụng là: 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương với kỳ hạn: 12 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh ngành nhựa. Lãi suất áp dụng trong hợp đồng là lãi suất thả nổi theo quy định của VAB trong từng thời kỳ và thời điểm giải ngân. Biện pháp đảm bảo của hợp đồng là cổ phiếu Công ty CP Bình Hiệp thuộc sở hữu của các thành viên Công ty CP Nhựa Đồng Nai; cổ phiếu Công ty CP Nhựa Tân Phú thuộc sở hữu của công ty CP Nhựa Đồng Nai, cổ phiếu Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung thuộc sở hữu của công ty CP Nhựa Đồng Nai và cổ phiếu Công ty CP Nhựa Đồng Nai thuộc sở hữu của ông bà Vũ Đình Độ - Nguyễn Thị Hạnh

### **<8> Khoản vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành**

Hợp đồng tín dụng số 17/2344014-CTD/0653 ngày 26 tháng 09 năm 2017 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 24/01/2018 giữa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Hà Thành và Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Mục đích sử dụng của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 200.000.000.000 VND. Thời hạn của khoản vay là không quá 06 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên Giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng theo các biện pháp đảm bảo tại hợp đồng sửa đổi bổ sung. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên Giấy nhận nợ.

### **<9> Khoản vay Ngân hàng TCMP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Đồng Nai**

Hợp đồng cấp tín dụng số 0025/2017/HĐTMHM-DN/PGBank ĐNI ngày 07/04/2017 giữa Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Đồng Nai với Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND đến ngày 17/02/2018 với thời hạn mỗi khoản vay không quá 06 tháng. Mục đích vay của Công ty là bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Lãi suất được áp dụng theo từng lần giải ngân

Các khoản vay dài hạn đến hạn trả, nợ thuê tài chính đến hạn trả của các hợp đồng vay dài hạn và thuê tài chính được thuyết minh tại mục 5.18.2

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|  | 30/06/2018     |                       | Trong năm       |                 | 01/01/2018     |                       |
|--|----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------------|
|  | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND            | VND                   | VND             | VND             | VND            | VND                   |
| 1> Vay dài hạn                                       | 88.114.391.949 | 88.114.391.949        | 302.966.514.930 | 269.343.521.977 | 54.491.398.996 | 54.491.398.996        |
| <i>Vay dài hạn các bên liên quan</i>                 | -              | -                     | -               | 36.558.405.000  | 36.558.405.000 | 36.558.405.000        |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung                  | -              | -                     | -               | 30.000.000.000  | 30.000.000.000 | 30.000.000.000        |
| Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An         | -              | -                     | -               | 6.558.405.000   | 6.558.405.000  | 6.558.405.000         |
| <i>Vay dài hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng</i> | 88.114.391.949 | 88.114.391.949        | 302.966.514.930 | 232.785.116.977 | 17.932.993.996 | 17.932.993.996        |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM          | -              | -                     | -               | 9.945.864.782   | 9.945.864.782  | 9.945.864.782         |
| Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TPHCM                  | -              | -                     | -               | 6.379.623.208   | 6.379.623.208  | 6.379.623.208         |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai              | 764.870.006    | 764.870.006           | 984.600.000     | 570.910.000     | 351.180.006    | 351.180.006           |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2                      | 788.980.000    | 788.980.000           | -               | 467.346.000     | 1.256.326.000  | 1.256.326.000         |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Biên Hoà    | 1.560.541.943  | 1.560.541.943         | 1.981.914.930   | 421.372.987     | -              | -                     |
| Vay cá nhân, các tổ chức tín dụng khác               | 85.000.000.000 | 85.000.000.000        | 300.000.000.000 | 215.000.000.000 | -              | -                     |



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.17.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn (tiếp)

|   | 30/06/2018             |                        | Trong năm              |                        | 01/01/2018             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>2&gt; Nợ thuế tài chính</b>  | <b>54.690.090.941</b>  | <b>54.690.090.941</b>  | <b>64.202.055.470</b>  | <b>39.277.587.943</b>  | <b>29.765.623.414</b>  | <b>29.765.623.414</b>  |
| Công ty TNHH Cho thuế tài chính QT Chaillease                                       | 4.350.360.856          | 4.350.360.856          | 11.148.300.532         | 6.971.401.607          | 173.461.931            | 173.461.931            |
| Công ty TNHH MTV cho thuế tài chính NH Sài Gòn Thương Tín                           | 2.200.947.600          | 2.200.947.600          | -                      | 825.355.200            | 3.026.302.800          | 3.026.302.800          |
| Công ty TNHH MTV Cho Thuế Tài Chính Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TPHCM  | 27.294.246.000         | 27.294.246.000         | 53.013.296.755         | 25.719.050.755         | -                      | -                      |
| Công ty TNHH MTV Cho Thuế Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM | 2.249.741.473          | 2.249.741.473          | -                      | 376.904.754            | 2.626.646.227          | 2.626.646.227          |
| Công ty TNHH Cho thuế tài chính QT Việt Nam   | 18.594.795.012         | 18.594.795.012         | 40.458.183             | 5.394.875.627          | 23.939.212.456         | 23.939.212.456         |
| <b>3&gt; Trái phiếu</b>   | <b>99.693.074.581</b>  | <b>99.693.074.581</b>  | <b>165.296.802</b>     | <b>-</b>               | <b>99.527.777.779</b>  | <b>99.527.777.779</b>  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Biên Hòa                                   | 19.938.614.916         | 19.938.614.916         | 33.059.360             | -                      | 19.905.555.556         | 19.905.555.556         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Thành                                   | 79.754.459.665         | 79.754.459.665         | 132.237.442            | -                      | 79.622.222.223         | 79.622.222.223         |
| <b>Cộng</b>   | <b>242.497.557.471</b> | <b>242.497.557.471</b> | <b>367.333.867.202</b> | <b>308.621.109.920</b> | <b>183.784.800.189</b> | <b>183.784.800.189</b> |

Tình hình thanh toán các khoản nợ thuế tài chính:

|                      | 6 tháng năm 2018                |                      | 6 tháng năm 2017                |                      |
|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|
|                      | Tổng khoản thanh toán tiền thuế | Trả tiền lãi thuế    | Tổng khoản thanh toán tiền thuế | Trả tiền lãi thuế    |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 29.239.041.324                  | 2.418.929.389        | 4.062.825.059                   | 418.531.334          |
| <b>Cộng</b>          | <b>29.239.041.324</b>           | <b>2.418.929.389</b> | <b>4.062.825.059</b>            | <b>418.531.334</b>   |
|                      |                                 |                      | Tổng khoản thanh toán tiền thuế | Trả nợ gốc           |
|                      |                                 |                      | 26.820.111.935                  | 3.644.293.725        |
|                      |                                 |                      | <b>26.820.111.935</b>           | <b>3.644.293.725</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

### **Chi tiết các khoản vay dài hạn**

#### **<1> Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Đồng Nai**

Hợp đồng tín dụng số 690-07.2015/HĐKHMTD/TPBANK-DNI ngày 12/08/2015. Hạn mức tín dụng là 509.600.000 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích vay để mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Lãi suất trong hợp đồng là 7,7%/năm được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần kể từ sau ngày 07/05/2017. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng tín dụng này là Hợp đồng đảm bảo số 850-11.2015/HĐTC/TPBANK-DNI ký kết ngày 07/11/2015 với tài sản đảm bảo là xe ô tô hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2018 là 246.306.677 đồng trong đó nợ đến hạn trả là 101.919.996 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 690-07.2015/HĐKHMTD/TPBANK-DNI ngày 25/5/2017. Hạn mức tín dụng là 330.000.000 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích vay để mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Lãi suất trong hợp đồng là 7,7%/năm được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần kể từ sau ngày 07/05/2017. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng tín dụng này là Hợp đồng đảm bảo số 850-11.2015/HĐTC/TPBANK-DNI ký kết ngày 25/5/2017 với tài sản đảm bảo là xe ô tô hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay tại 30/06/2018 là 210.833 329 đồng trong đó nợ đến hạn trả là 110.000.004 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 48/2018/HĐTD/DNI/01 ngày 18/01/2018. Số tiền vay là 984.600.000 đồng. Thời hạn vay: 36 tháng. Mục đích vay để mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Lãi suất áp dụng là 9,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần kể từ sau ngày 23/04/2018. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng tín dụng này là Hợp đồng đảm bảo số 48/2018/HĐBD/DNI/01 ký kết ngày 18/01/2018 với tài sản đảm bảo là xe ô tô hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2018 là 847.850.000 đồng trong đó nợ đến hạn trả là 328.200.000 đồng.

#### **<2> Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2**

Hợp đồng tín dụng số 15043.15.103.2431904.TD ngày 17/08/2015 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội – chi nhánh sở giao dịch 2 với công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Hạn mức tín dụng: 3.028.550.000 VND thời hạn tối đa 60 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay để mua ô tô mới 100% phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Lãi suất áp dụng: ưu đãi đến 18/08/2016: 8%, sau thời hạn trên, lãi suất được áp dụng là 9,7%/năm. Biện pháp đảm bảo hợp đồng là xe ô tô hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2018 là 1.312.400.000 đồng trong đó nợ đến hạn trả là 605.700.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 20015.15.103.2431904.TD ngày 08/09/2015 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội – chi nhánh sở giao dịch 2 với công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Hạn mức tín dụng là: 1.316.000.000 VND thời hạn tối đa 48 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay để mua ô tô, xe tải mới phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Lãi suất áp dụng: ưu đãi đến 17/09/2016: 8%/năm, sau thời hạn trên, lãi suất được áp dụng là 9,7%/năm. Biện pháp đảm bảo hợp đồng là xe ô tô hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2018 là 411.272.000 đồng trong đó nợ đến hạn trả là 328.992.000 đồng

#### **<3> Khoản vay Ngân hàng Sinopac - chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh**

Hợp đồng tín dụng số 162004 ngày 16 tháng 03 năm 2016 giữa Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 1.500.000 USD hoặc một khoản tiền tương đương bằng đồng tiền tùy chọn tùy thuộc vào điều khoản và điều kiện của hợp đồng này. Mục đích của khoản vay này là để cấp vốn tín dụng cho việc mua máy móc và thiết bị của Bên vay và việc sử dụng tiền có liên quan. Biện pháp bảo đảm của hợp đồng này các máy móc và thiết bị được tài trợ dưới khoản tín dụng này. Lãi suất áp dụng cho khoản tiền ứng bằng USD là không thấp hơn lãi suất LIBOR 3 tháng cộng với 3,5% và sẽ được điều chỉnh mỗi 03 tháng cho các năm tiếp theo. Lãi suất áp dụng cho khoản tiền ứng bằng VND là không thấp hơn lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam cộng với 2%. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2018 đến hạn trả là 12.759.246.420 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

---

### **<4> Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hòa**

Hợp đồng cho vay số 20/2018-HĐCVDADT/NHCT682-NHUAĐN ngày 20 tháng 4 năm 2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh KCN Biên Hòa với Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Hạn mức cam kết cho vay là 41.719.000.000 VND. Mục đích của khoản vay này là dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất bao bì, phụ kiện và ống nhựa. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh theo quy định của hợp đồng. Số dư nợ tại ngày 30/06/2018 là 1.956.914.930 đồng trong nợ đến hạn trả là 396.372.986 đồng.

### **<5> Các hợp đồng thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê tài chính với các công ty cho thuê tài chính nhằm đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê từ 34 - 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Công ty cam kết mua lại tài sản cố định thuê tài chính khi hết thời hạn thuê với giá danh nghĩa được quy định tại từng hợp đồng thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

### <6> Trái phiếu thông thường

- 6.1 Trái phiếu thường phát hành cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Biên Hòa và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Thành để bổ sung vốn lưu động, tái cơ cấu các khoản nợ. Thông tin chi tiết về trái phiếu này như sau:

|                               |  |
|-------------------------------|--|
| Thời điểm phát hành           | : 25/05/2016.  |
| Kỳ hạn gốc                    | : 36 tháng   |
| Số lượng trái phiếu phát hành | : 100 trái phiếu   |
| Mệnh giá                      | : 1.000.000.000 VND  |
| Lãi suất                      | : 7,4% /năm đầu tiên, từ năm thứ 2 bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng 3,5%.  |
| Thời hạn thanh toán           | : Trả gốc 1 lần đáo hạn hoặc vào ngày mua lại trái phiếu trước hạn   |
| Tài sản bảo đảm               | : Trái phiếu được bảo đảm bằng sổ tiết kiệm với giá trị là 60.000.000.000 đồng của ông Vũ Ngọc Tú và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty CP Nhựa Đồng Nai. |

Chi phí phát hành trái phiếu là 1.000.000.000 đồng. Giá trị chi phí phát hành trái phiếu còn lại chưa phân bổ tại thời điểm 30/06/2018 là 306.925.419 đồng được điều chỉnh giảm vào mệnh giá trái phiếu.

- 6.2 Trái phiếu thường phát hành cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động, tái cơ cấu các khoản nợ. Thông tin chi tiết về trái phiếu này như sau:

|                               |   |
|-------------------------------|---|
| Thời điểm phát hành           | : 31/05/2017  |
| Kỳ hạn gốc                    | : 18 tháng  |
| Số lượng trái phiếu phát hành | : 100 trái phiếu  |
| Mệnh giá                      | : 1.000.000.000 VND   |
| Lãi suất                      | : 8,5%/06 tháng (06 kì tính lãi) đầu tiên; Các kì tính lãi tiếp theo, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng 3,25%   |
| Thời hạn thanh toán           | : Trả gốc 1 lần đáo hạn hoặc vào ngày mua lại trái phiếu trước hạn  |
| Tài sản bảo đảm               | : Trái phiếu được bảo đảm bằng sổ tiết kiệm với giá trị 24.500.000.000 đồng và 1.505.000 cổ phiếu của Công ty CP Cấp thoát nước Long An; Cổ phần Công ty Cổ phần Nhà Máy Nước Đồng Tâm thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP tương ứng với số lượng cổ phần tối thiểu là 2.050.323 cổ phần |

Chi phí phát hành trái phiếu là 450.000.000 đồng. Giá trị chi phí phát hành trái phiếu còn lại chưa phân bổ tại thời điểm 30/06/2018 là 126.232.877 đồng được điều chỉnh giảm vào mệnh giá trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.18 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu |                       | Thặng dư vốn cổ phần |                    | Cổ phiếu quỹ           |                        | Quỹ đầu tư phát triển |     | LNST chưa phân phối |     | Tổng cộng |     |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----|---------------------|-----|-----------|-----|
|                             | VND                    | VND                   | VND                  | VND                | VND                    | VND                    | VND                   | VND | VND                 | VND | VND       | VND |
| <b>Số dư tại 01/01/2017</b> | <b>300.056.240.000</b> | <b>29.155.000.000</b> | <b>(342.000)</b>     | <b>725.180.292</b> | <b>22.409.279.487</b>  | <b>352.345.357.779</b> |                       |     |                     |     |           |     |
| Tăng vốn trong năm trước    | 121.024.730.000        | (152.100.000)         | -                    | -                  | -                      | 120.872.630.000        |                       |     |                     |     |           |     |
| Lãi trong năm trước         | -                      | -                     | -                    | -                  | 147.154.171.007        | 147.154.171.007        |                       |     |                     |     |           |     |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu   | 75.011.750.000         | -                     | -                    | -                  | (75.011.750.000)       | -                      |                       |     |                     |     |           |     |
| Chia cổ phiếu thưởng        | 4.000.000.000          | -                     | -                    | -                  | (4.000.000.000)        | -                      |                       |     |                     |     |           |     |
| <b>Số dư tại 31/12/2017</b> | <b>500.092.720.000</b> | <b>29.002.900.000</b> | <b>(342.000)</b>     | <b>725.180.292</b> | <b>90.551.700.494</b>  | <b>620.372.158.786</b> |                       |     |                     |     |           |     |
| <b>Số dư tại 01/01/2018</b> | <b>500.092.720.000</b> | <b>29.002.900.000</b> | <b>(342.000)</b>     | <b>725.180.292</b> | <b>90.551.700.494</b>  | <b>620.372.158.786</b> |                       |     |                     |     |           |     |
| Tăng vốn trong năm nay      | 100.000.000.000        | 20.000.000.000        | -                    | -                  | -                      | 120.000.000.000        |                       |     |                     |     |           |     |
| Lãi trong năm nay           | -                      | -                     | -                    | -                  | 38.410.196.559         | 38.410.196.559         |                       |     |                     |     |           |     |
| <b>Số dư tại 30/06/2018</b> | <b>600.092.720.000</b> | <b>49.002.900.000</b> | <b>(342.000)</b>     | <b>725.180.292</b> | <b>128.961.897.053</b> | <b>778.782.355.345</b> |                       |     |                     |     |           |     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**5.18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                    | <b>6 tháng năm 2018</b> | <b>Năm 2017</b>       |
|------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                    | <i>VND</i>              | <i>VND</i>            |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>   |                         |                       |
| Vốn góp đầu năm                    | 500.092.720.000         | 300.056.240.000       |
| Vốn góp tăng trong năm             | 100.000.000.000         | 200.036.480.000       |
| Vốn góp giảm trong năm             | -                       | -                     |
| Vốn góp cuối năm                   | 600.092.720.000         | 500.092.720.000       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>   | -                       | <b>79.011.750.000</b> |
| <i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i> | -                       | <i>75.011.750.000</i> |
| <i>Cổ phiếu thưởng ESOP</i>        |                         | <i>4.000.000.000</i>  |

**5.18.3 Cổ phiếu**

|  | <b>30/06/2018</b> | <b>01/01/2018</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <i>Cổ phiếu</i>   | <i>Cổ phiếu</i>   |
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>             | <b>60.009.272</b> | <b>50.009.272</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>          | <b>60.009.272</b> | <b>50.009.272</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                                     | 60.009.272        | 50.009.272        |
| Cổ phiếu ưu đãi  | -                 | -                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>                           | <b>10</b>         | <b>10</b>         |
| Cổ phiếu phổ thông                                     | 10                | 10                |
| Cổ phiếu ưu đãi  | -                 | -                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                 | <b>60.009.262</b> | <b>50.009.262</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                                     | 60.009.262        | 50.009.262        |
| Cổ phiếu ưu đãi  | -                 | -                 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i>     | <i>10.000</i>     |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 6.1.1 Tổng doanh thu

|                                  | 6 tháng năm 2018<br>VND | 6 tháng năm 2017<br>VND |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa | 730.793.624.351         | 442.498.168.438         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ       | 5.386.696.022           | -                       |
| Doanh thu khác                   | 605.817.700             | -                       |
| <b>Cộng</b>                      | <b>736.786.138.073</b>  | <b>442.498.168.438</b>  |

##### 6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

|                                     | 6 tháng năm 2018<br>VND | 6 tháng năm 2017<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Công ty CP Nhựa Tân Phú             | 94.064.187.500          | 36.567.515.100          |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung | 116.226.698.414         | 75.108.637.018          |
| Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP    | 4.784.000.000           | -                       |
| <b>Cộng</b>                         | <b>215.074.885.914</b>  | <b>111.676.152.118</b>  |

#### 6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

|                       | 6 tháng năm 2018<br>VND | 6 tháng năm 2017<br>VND |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chiết khấu thương mại | -                       | 30.502.237              |
| Giảm giá hàng bán     | -                       | 156.963.399             |
| Hàng bán bị trả lại   | 115.674.152             | 181.378.430             |
| <b>Cộng</b>           | <b>115.674.152</b>      | <b>368.844.066</b>      |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

### 6.3 Giá vốn hàng bán

|   | 6 tháng năm 2018<br>VND | 6 tháng năm 2017<br>VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 652.562.963.953         | 397.057.363.270         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho          | -                       | 3.991.497.195           |
| <b>Cộng</b>                             | <b>652.562.963.953</b>  | <b>401.048.860.465</b>  |

### 6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                    | 6 tháng năm 2018<br>VND | 6 tháng năm 2017<br>VND |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 666.865.441             | 3.147.313.318           |
| Lãi bán các khoản đầu tư           | 19.095.000.000          | 103.643.571.000         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 34.331.893.495          | 72.761.932.000          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 683.737.527             | 1.622.440.186           |
|                                    | <b>54.777.496.463</b>   | <b>181.175.256.504</b>  |

### 6.5 Chi phí hoạt động tài chính

|                                     | 6 tháng năm 2018<br>VND | 6 tháng năm 2017<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền vay                        | 36.524.623.371          | 21.799.070.911          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                | 1.107.061.902           | 1.992.071.159           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 223.700.601             | 385.946.883             |
| Chi phí tài chính khác              | -                       | -                       |
| <b>Cộng</b>                         | <b>37.855.385.874</b>   | <b>24.177.088.953</b>   |



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

### 6.6 Chi phí bán hàng

|                           | 6 tháng năm 2018<br>VND | 6 tháng năm 2017<br>VND |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 7.271.519.827           | 3.029.273.711           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 1.055.779.200           | 1.097.691.120           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.419.737.426           | 1.032.515.655           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.810.417.086          | 10.030.372.754          |
| Chi phí bằng tiền khác    | 994.261.119             | 1.645.171.891           |
| <b>Cộng</b>               | <b>27.551.714.658</b>   | <b>16.835.025.131</b>   |

### 6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | 6 tháng năm 2018<br>VND | 6 tháng năm 2017<br>VND |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 15.435.393.152          | 14.493.058.039          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.907.558.172           | 1.386.702.398           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.093.093.606           | 983.407.877             |
| Thuế, phí và lệ phí       | 2.054.422.026           | 1.467.194.652           |
| Chi phí dự phòng          | 1.817.317.938           | 8.249.034.947           |
| Chi phí bằng tiền khác    | 5.502.260.209           | 5.609.894.984           |
| <b>Cộng</b>               | <b>28.810.045.103</b>   | <b>32.189.292.897</b>   |

### 6.8 Thu nhập khác

|                                  | 6 tháng năm 2018<br>VND | 6 tháng năm 2017<br>VND |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 308.034.055             | -                       |
| Các khoản khác                   | 1.588.038.758           | 1.315.596.098           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.896.072.813</b>    | <b>1.315.596.098</b>    |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**6.9 Chi phí khác**

|   | 6 tháng năm 2018<br>VND | 6 tháng năm 2017<br>VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | -                       | 711.782.273             |
| Phạt vi phạm hành chính                                   | 14.012.929              | 48.345.682              |
| Chi phí xử lý phế thải                                    | 4.837.591.952           | -                       |
| Các khoản khác  | 1.746.794.422           | 199.055.871             |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.598.399.303</b>    | <b>959.183.826</b>      |

**6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|  | 6 tháng năm 2018<br>VND     | 6 tháng năm 2017<br>VND      |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 39.965.524.306              | 149.410.725.702              |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN | (32.188.885.570)            | (93.233.840.345)             |
| <i>Khấu hao TSCĐ vượt hơn 1,6 tỷ đồng</i>                                  | 179.941.666                 | 179.941.667                  |
| <i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>                                | 1.963.066.259               | 3.430.869.935                |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>   | (34.331.893.495)            | (72.761.932.000)             |
| <i>Cổ phiếu thưởng từ quỹ ĐTPT và LNCPP của Bình Hiệp</i>                  | -                           | (24.082.719.947)             |
| Thu nhập tính thuế TNDN  | 7.776.638.736               | 56.176.885.357               |
| Thuế suất thuế TNDN  | 20%                         | 20%                          |
| Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành                             | <u>1.555.327.747</u>        | <u>11.235.377.071</u>        |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                    | <b><u>1.555.327.747</u></b> | <b><u>11.235.377.071</u></b> |

**6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|   | 6 tháng năm 2018<br>VND       | 6 tháng năm 2017<br>VND       |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nhân công                                   | 45.489.612.426                | 30.830.695.410                |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                       | 299.266.884.118               | 240.562.518.620               |
| Chi phí công cụ dụng cụ                             | 6.974.040.920                 | 4.631.806.651                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                    | 16.331.006.116                | 10.794.924.189                |
| Thuế, phí, lệ phí                                   | 2.054.422.026                 | 1.467.194.652                 |
| Chi phí dự phòng                                    | 1.817.317.938                 | 8.249.034.947                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác | 45.983.252.761                | 32.869.767.225                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>417.916.536.305</u></b> | <b><u>329.405.941.694</u></b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

### 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### 7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

|   | 6 tháng năm 2018<br>VND | 6 tháng năm 2017<br>VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | 64.202.055.470          | 14.588.839.825          |

#### 7.2 Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

|  | 30/06/2018<br>VND | 01/01/2018<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi thanh toán kỳ quỹ                         | -                 | 12.990.000.000    |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam KCN Biên Hòa |                   | 12.990.000.000    |

#### 7.3 Tiền thu từ đi vay

|   | 6 tháng năm 2018<br>VND  | 6 tháng năm 2017<br>VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 1.045.488.331.917        | 574.225.170.377         |
| Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường     |                          | 100.000.000.000         |
| Cộng  | <u>1.045.488.331.917</u> | <u>674.225.170.377</u>  |

#### 7.4 Tiền trả nợ gốc vay

|  | 6 tháng năm 2018<br>VND | 6 tháng năm 2017<br>VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 850.306.376.531         | 671.440.435.995         |
| Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác          | 100.000.000.000         |                         |
| Cộng   | <u>950.306.376.531</u>  | <u>671.440.435.995</u>  |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

### **8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### ***i. Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD)

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

##### *Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

##### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

**ii. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**iii. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

|                              | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>VND      | Cộng<br>VND              |
|------------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                              |                        |                          |
| <b>Tại ngày 30/06/2018</b>   |                              |                        |                          |
| Vay và nợ                    | 846.998.376.446              | 242.497.557.471        | 1.089.495.933.917        |
| Phải trả người bán           | 127.016.703.936              | -                      | 127.016.703.936          |
| Chi phí phải trả             | 7.403.573.264                | -                      | 7.403.573.264            |
| Phải trả khác                | 40.597.872.343               | 267.957.432.000        | 308.555.304.343          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.022.016.525.989</b>     | <b>510.454.989.471</b> | <b>1.532.471.515.460</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>   |                              |                        |                          |
| Vay và nợ                    | 672.764.628.968              | 183.784.800.189        | 856.549.429.157          |
| Phải trả người bán           | 83.472.110.798               | -                      | 83.472.110.798           |
| Chi phí phải trả             | 8.362.250.252                | -                      | 8.362.250.252            |
| Phải trả khác                | 6.945.247.225                | 367.957.432.000        | 374.902.679.225          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>771.544.237.243</b>       | <b>551.742.232.189</b> | <b>1.323.286.469.432</b> |

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**iv. Giá trị hợp lý**

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

|                                    | Giá trị ghi sổ           |                         | Giá trị hợp lý           |                         |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                    | 30/06/2018               | 01/01/2018              | 30/06/2018               | 01/01/2018              |
|                                    | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                          |                         |                          |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 187.537.197.490          | -                       | 190.087.737.299          | -                       |
| Phải thu khách hàng                | 313.570.907.825          | (33.740.016.077)        | 238.139.552.740          | (31.922.698.139)        |
| Phải thu về cho vay                | 200.000.000              | -                       | 200.000.000              | -                       |
| Phải thu khác                      | 112.241.115.572          | -                       | 12.686.730.690           | -                       |
| Đầu tư tài chính                   | 147.559.927.531          | -                       | 205.209.927.531          | -                       |
|                                    | <b>761.109.148.418</b>   | <b>(33.740.016.077)</b> | <b>646.323.948.260</b>   | <b>(31.922.698.139)</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                          |                         |                          |                         |
| Vay và nợ                          | 1.089.495.933.917        | -                       | 856.549.429.157          | -                       |
| Phải trả người bán                 | 127.016.703.936          | -                       | 83.472.110.798           | -                       |
| Chi phí phải trả                   | 7.403.573.264            | -                       | 8.362.250.252            | -                       |
| Phải trả khác                      | 309.879.697.888          | -                       | 374.905.472.225          | -                       |
|                                    | <b>1.533.795.909.005</b> | -                       | <b>1.323.289.262.432</b> | -                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

(2) *Cơ sở xác định giá trị hợp lý*

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Ngoài các khoản mục nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2018 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**9.1 Thông tin về các khoản cam kết, bảo lãnh**

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai có hiện đang bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Số dư của khoản vay này đến thời điểm 30/06/2018 là 41.331.660.892 đồng. Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ vay này.

Ngoài khoản nêu trên, Công ty không thực hiện bảo lãnh cho một bên thứ ba nào khác.

**9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|  | <b>6 tháng năm 2018</b> | <b>6 tháng năm 2017</b> |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Tiền lương, tiền thưởng của Ban điều hành gồm cả các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát kiêm nhiệm | <u>2.813.696.591</u>    | <u>3.053.800.000</u>    |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

---

### **9.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Trong 06 tháng đầu năm 2018, Công ty chỉ giao dịch với các đơn vị thành viên Tập đoàn. Các giao dịch với các thành viên này được trình bày tại thuyết minh 5.2

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5

### **9.3 Thông tin về bộ phận**

Công ty hoạt động kinh doanh trong 02 lĩnh vực chủ yếu là:

- Kinh doanh ống nhựa cấp thoát nước và các phụ kiện
- Xuất khẩu bao bì túi nilon

Công ty có chi nhánh tại Hà Nội nhưng hoạt động kinh doanh là không đáng kể.

Do vậy, Công ty chỉ lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Chi tiết về báo cáo bộ phận như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**9.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

| Chỉ tiêu   | 6 tháng năm 2018           |                         |                             | 6 tháng năm 2017           |                         |                             |
|--|----------------------------|-------------------------|-----------------------------|----------------------------|-------------------------|-----------------------------|
|  | Óng và phụ kiện ngành nước | Bao bì, túi nilong nhựa | Tổng cộng toàn doanh nghiệp | Óng và phụ kiện ngành nước | Bao bì, túi nilong nhựa | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
| 1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 542.866.799.710            | 193.803.664.211         | 736.670.463.921             | 279.758.552.975            | 162.370.771.397         | 442.129.324.372             |
| 2. Giá vốn hàng bán                              | 440.828.644.180            | 211.734.319.773         | 652.562.963.953             | 228.769.841.811            | 172.279.018.654         | 401.048.860.465             |
| 3. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 102.038.155.530            | (17.930.655.562)        | 84.107.499.968              | 50.988.711.164             | (9.908.247.257)         | 41.080.463.907              |
| 4. Khấu hao TSCĐ                                 | 12.432.946.022             | 3.898.060.094           | 16.331.006.116              | 8.740.090.338              | 2.054.833.851           | 10.794.924.189              |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

### 9.4 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

### 9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cứng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 05/07/2018, Công ty đã thực hiện chốt danh sách cổ đông để chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:12.997 tương ứng 6.500.000 cổ phiếu và phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:42.992 tương ứng 21.500.000 cổ phiếu với giá bán 10.000 đồng. Số cổ phiếu phát hành trả cổ tức đã được phân phối là 6.499.263 cổ phiếu. Số cổ phiếu đã phát hành cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu là 21.116.412 cổ phiếu, số cổ phần còn lại 383.588 cổ phiếu đã được phân phối cho Công ty CP Đầu tư Châu Á Thống Nhất với giá 10.000 đồng theo nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐQT ngày 09/08/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Văn Hiếu  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng  
Người lập biểu